

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

- Mã chứng khoán: MED

- Địa chỉ: 358 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

- Số điện thoại: 024.3864 3363 Fax: 024.3864 1584

- Email: [tuyen.med@gmail.com](mailto:tuyen.med@gmail.com)

Loại thông tin công bố: :  định kỳ      bất thường      theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên 10% của quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm trước

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2022 tại đường dẫn: <http://www.mediplantex.com/vi/thong-tin-co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

CÔNG TY CP DƯỢC TRUNG ƯƠNG  
MEDIPLANTEX



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trần Hồng Dũng*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ NĂM 2021**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021



Hà Nội, tháng 01 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
**MẪU SỐ B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>342,110,213,288</b>	<b>412,350,477,334</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>46,106,792,801</b>	<b>53,182,624,417</b>
1. Tiền	111		14,106,792,801	18,182,624,417
2. Các khoản tương đương tiền	112		32,000,000,000	35,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>48,400,000,000</b>	<b>54,400,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	48,400,000,000	54,400,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>151,449,467,510</b>	<b>203,983,146,390</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	114,008,850,218	188,284,608,273
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,755,791,537	14,804,089,710
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	20,903,686,376	1,681,831,783
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(787,383,376)	(787,383,376)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>87,932,590,107</b>	<b>92,739,764,270</b>
1. Hàng tồn kho	141		88,369,953,702	93,212,787,890
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(437,363,595)	(473,023,620)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8,221,362,870</b>	<b>8,044,942,257</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	41,709,510	41,868,152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	8,179,653,360	7,997,455,193
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	5,618,912
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>151,527,448,437</b>	<b>110,501,251,666</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>8</b>	<b>4,363,135,000</b>	<b>8,584,180,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		4,363,135,000	8,584,180,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42,097,286,437</b>	<b>51,844,201,015</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	42,097,286,437	51,523,028,415
- Nguyên giá	222		154,208,045,703	159,015,838,329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112,110,759,266)	(107,492,809,914)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	321,172,600
- Nguyên giá	228		270,200,000	1,146,125,328
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(270,200,000)	(824,952,728)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>67,159,301,296</b>	<b>14,325,723,753</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	67,159,301,296	14,325,723,753
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37,907,725,704</b>	<b>35,747,146,898</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	37,907,725,704	35,747,146,898
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>493,637,661,725</b>	<b>522,851,729,000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B01a - DN**

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>327,857,293,095</b>	<b>341,058,205,166</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>327,857,293,095</b>	<b>341,058,205,166</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	41,394,031,257	72,141,937,164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18,884,628,999	4,877,982,644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	17	1,430,129,971	1,483,662,538
4. Phải trả người lao động	314		5,320,536,028	14,671,818,946
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	35,985,091	60,741,608
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	189,052,519,451	163,309,760,243
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	68,594,559,590	80,606,399,315
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,144,902,708	3,905,902,708
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>165,780,368,630</b>	<b>181,793,523,834</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>165,762,035,311</b>	<b>181,755,190,511</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62,800,950,000	62,800,950,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		62,800,950,000	62,800,950,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,425,200,000	29,425,200,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		69,782,414,151	64,782,414,151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,753,471,160	24,746,626,360
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,341,360	324,626,659
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,747,129,800	24,421,999,701
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>18,333,319</b>	<b>38,333,323</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		18,333,319	38,333,323
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>493,637,661,725</b>	<b>522,851,729,000</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thơm

Lê Thị Trang Nhung

Trần Hoàng Dũng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B02a- DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	67,322,707,765	134,881,291,592	344,703,179,203	522,972,825,165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	117,903,600	249,915,475	752,359,254	1,582,252,172
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		67,204,804,165	134,631,376,117	343,950,819,949	521,390,572,993
4. Giá vốn hàng bán	11	23	59,492,264,178	103,349,246,058	275,876,522,699	404,518,756,726
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,712,539,987	31,282,130,059	68,074,297,250	116,871,816,267
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1,967,472,231	2,064,363,137	4,790,175,942	5,419,151,155
7. Chi phí tài chính	22	25	1,317,664,559	1,301,378,055	5,489,517,717	6,447,290,832
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	1,205,128,658	3,618,590,343	5,815,339,113
8. Chi phí bán hàng	25	26	2,007,234,364	6,492,654,394	15,959,779,687	38,460,128,352
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6,934,077,314	10,767,146,923	43,224,701,179	51,190,948,136
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(578,964,019)	14,785,313,824	8,190,474,609	26,192,600,102
11. Thu nhập khác	31		-	40,652,500	520,945,306	5,088,039,493
12. Chi phí khác	32	27	2,351,616,194	3,229,513	3,182,946,987	296,596,806
13. Lợi nhuận khác	40		(2,351,616,194)	37,422,987	(2,662,001,681)	4,791,442,687
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2,930,580,213)	14,822,736,811	5,528,472,928	30,984,042,789
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	2,985,998,065	1,781,343,128	6,562,043,088
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2,930,580,213)	11,836,738,746	3,747,129,800	24,421,999,701
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(467)	1,885	597	3,889

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập



Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

**MẪU SỐ B03a - DN**

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5,528,472,928	30,984,042,789
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9,535,884,834	10,020,034,491
- Các khoản dự phòng	03	(35,660,025)	136,344,687
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(75,521,727)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,902,239,437)	(4,102,378,268)
- Chi phí lãi vay	06	3,618,590,343	5,815,339,113
- Các khoản điều chỉnh khác	07	306,573,844	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15,051,622,487	42,777,861,085
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	58,829,480,902	63,652,028,404
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4,842,834,188	39,260,803,936
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	(6,766,324,161)	(42,537,336,071)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,160,420,164)	2,524,099,148
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,643,346,860)	(4,301,929,164)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,382,506,083)	(9,020,481,166)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,661,000,000)	(3,001,146,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</b>	20	<b>62,110,340,309</b>	<b>89,353,900,172</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(54,364,204,580)	(28,827,370,147)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	992,272,727	8,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đvị khác	23	-	(52,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6,000,000,000	23,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,478,529,753	3,376,045,217
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(43,893,402,100)</b>	<b>(54,843,143,112)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	180,304,584,508	218,085,792,397
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(192,316,424,233)	(233,080,350,203)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,280,930,100)	(9,307,494,525)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC</b>	40	<b>(25,292,769,825)</b>	<b>(24,302,052,331)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(7,075,831,616)</b>	<b>10,208,704,729</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>53,182,624,417</b>	<b>42,963,500,081</b>
A/h của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10,419,607
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>46,106,792,801</b>	<b>53,182,624,417</b>

Người lập

Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng

Lê Thị Trang Nhung



Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

Trần Hoàng Dũng



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01001084304 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 11/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 62.800.950.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Buôn bán dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

+

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc công ty**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang	Ngõ số 25 đường Đặng Thị Nho, Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Niên độ kế toán**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

### **3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **Công cụ tài chính**

Các khoản lợi nhuận mà công ty nhận được từ các chi nhánh được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

#### **Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **Hàng tồn kho**



Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Quyền sản xuất	20
Phần mềm máy tính	05

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê các cửa hàng xăng dầu và một số khoản chi phí trả trước khác.

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

#### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

#### **Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và



- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2,433,158,367	1,078,727,434
Tiền gửi ngân hàng	11,673,634,434	17,103,896,983
Các khoản tương đương tiền	32,000,000,000	35,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>46,106,792,801</u></b>	<b><u>53,182,624,417</u></b>

**6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	9,108,254,558	16,454,223,224
Công ty TNHH một thành viên Dược Phẩm An Hy	14,103,034,689	17,598,045,475
Công ty Cổ phần Dược RIO	-	4,904,724,052
Công ty Cổ phần Dược Medi Miền bắc	28,168,624,882	34,494,497,734
Công ty Cổ phần Dược Medi hà nội	10,892,186,589	30,085,212,599
Công ty Cổ phần Daquangphar	4,491,578,003	4,855,121,030
CTCP TM và DP Hưng việt	3,759,326,217	3,638,040,114
Bệnh viện YHCT bộ công an	2,931,413,175	8,827,655,478
Các khoản phải thu khách hàng khác	40,554,432,105	67,427,088,567
<b>Cộng</b>	<b><u>114,008,850,218</u></b>	<b><u>188,284,608,273</u></b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	9,108,254,558	16,454,223,224
Công ty TNHH một thành viên Dược Phẩm An Hy	14,103,034,689	17,598,045,475
Công ty Cổ phần Dược RIO	-	4,904,724,052
Công ty Cổ phần Dược Medi Miền bắc	28,168,624,882	34,494,497,734
Công ty Cổ phần Dược Medi hà nội	10,892,186,589	30,085,212,599
Công ty Cổ phần Daquangphar	4,491,578,003	4,855,121,030
CTCP TM và DP Hưng việt	3,759,326,217	3,638,040,114
Bệnh viện YHCT bộ công an	2,931,413,175	8,827,655,478
Các khoản phải thu khách hàng khác	40,554,432,105	67,427,088,567
<b>Cộng</b>	<b><u>114,008,850,218</u></b>	<b><u>188,284,608,273</u></b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	58,690,571,060	21,836,745	46,220,807,696	57,496,770
Công cụ, dụng cụ	1,915,769,431	-	2,054,381,373	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,272,523,395	-	18,823,007,852	-
Thành phẩm	15,220,299,260	-	23,145,265,619	-
Hàng hoá	270,790,555	415,526,850	2,969,325,349	415,526,850
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>88,369,953,702</b>	<b>437,363,595</b>	<b>93,212,787,890</b>	<b>473,023,620</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>41,709,510</b>	<b>41,868,152</b>
Chi phí bảo hiểm tài sản	37,188,332	41,353,866
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4,521,178	514,286
<b>Dài hạn</b>	<b>37,907,725,704</b>	<b>35,747,146,898</b>
Chi phí sửa chữa	378,284,825	871,858,551
Chi phí công cụ dụng cụ	664,059,121	575,958,810
Tiền thuê đất tại Nhà máy 2	3,660,220,437	3,780,887,037
Tiền thuê đất tại khu công nghệ cao Hòa Lạc	30,518,442,500	30,518,442,500
Các khoản khác	2,686,718,821	-
<b>Cộng</b>	<b>37,949,435,214</b>	<b>35,789,015,050</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sản xuất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2021	875,925,328	270,200,000	1,146,125,328
Thanh lý nhượng bán	-875,925,328		-875,925,328
Tại ngày 31/12/2021	-	270,200,000	270,200,000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2021	554,752,728	270,200,000	824,952,728
Khấu hao trong kỳ	14,598,756	-	14,598,756
Thanh lý nhượng bán	-569,351,484	-	-569,351,484
Tại ngày 31/12/2021	-	270,200,000	270,200,000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2021	321,172,600	-	321,172,600
Tại ngày 31/12/2021	-	-	-

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Máy móc thiết bị NM GMP EU	510,373,941	-
Chi phí sửa chữa NM2	14,458,470,283	
Dự án TT KH công nghệ dược và NM ứng dụng SX DP	52,190,457,072	14,325,723,753
	<u>67,159,301,296</u>	<u>14,325,723,753</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

MAU SỐ B09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	59,211,068,937	83,148,855,914	15,349,169,139	1,182,752,339	123,992,000	159,015,838,329
Mua trong kỳ	69,823,530	316,384,000	-	210,664,000	-	596,871,530
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	(647,352,155)	(1,466,833,601)	(2,696,499,248)	(593,979,152)	-	(5,404,664,156)
Tại ngày 31/12/2021	58,633,540,312	81,998,406,313	12,652,669,891	799,437,187	123,992,000	154,208,045,703
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	32,345,536,735	65,873,559,292	8,085,672,098	1,090,688,257	97,353,532	107,492,809,914
Khấu hao trong kỳ	3,131,258,815	4,880,012,651	1,434,259,278	87,115,842	8,639,496	9,541,286,082
Thanh lý nhượng bán	(647,352,155)	(1,466,833,601)	(2,215,171,822)	(593,979,152)	-	(4,923,336,730)
Tại ngày 31/12/2021	34,829,443,395	69,286,738,342	7,304,759,554	583,824,947	105,993,028	112,110,759,266
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2021	26,865,532,202	17,275,296,622	7,263,497,041	92,064,082	26,638,468	51,523,028,415
Tại ngày 31/12/2021	23,804,096,917	12,711,667,971	5,347,910,337	215,612,240	17,998,972	42,097,286,437

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**14. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Khách hàng	31/12/2021				01/01/2021			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi số	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi số	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Trên 3 năm	247,156,740	-	247,156,740	Trên 3 năm	247,156,740	-	247,156,740
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Trên 3 năm	167,803,729	-	167,803,729	Trên 3 năm	167,803,729	-	167,803,729
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	176,863,000	-	176,863,000	Trên 3 năm	176,863,000	-	176,863,000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Trên 3 năm	141,899,996	-	141,899,996	Trên 3 năm	141,899,996	-	141,899,996
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	53,659,911	-	53,659,911	Trên 3 năm	53,659,911	-	53,659,911
<b>Cộng</b>		<b>787,383,376</b>	<b>-</b>	<b>787,383,376</b>		<b>787,383,376</b>	<b>-</b>	<b>787,383,376</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH hóa dược Hoài phương	2,869,125,000	2,869,125,000	4,209,024,985	4,209,024,985
Sinopharm china	3,533,918,137	3,533,918,137	5,436,602,686	5,436,602,686
Shanghai Linzyme Biosciences Ltd , China	1,776,300,000	1,776,300,000	5,476,216,762	5,476,216,762
Công ty cổ phần Dược liệu Quốc tế	920,720,850	920,720,850	-	-
LIPOID GMD , GERMANY	1,462,702,783	1,462,702,783	7,177,392,700	7,177,392,700
Phải trả cho các đối tượng khác	30,831,264,487	30,831,264,487	49,842,700,031	49,842,700,031
<b>Cộng</b>	<b>41,394,031,257</b>	<b>41,394,031,257</b>	<b>72,141,937,164</b>	<b>72,141,937,164</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	17,729,296,180	17,729,296,180	49,542,603,055	54,876,765,313	12,395,133,922	12,395,133,922
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	14,604,996,308	14,604,996,308	46,539,387,047	53,669,738,379	7,474,644,976	7,474,644,976
Ngân hàng TMCP MB- CN Điện biên phủ	26,720,600,202	26,720,600,202	42,837,177,867	53,537,355,254	16,020,422,815	16,020,422,815
Ngân hàng TMCP BIDV Sở giao dịch Vay cá nhân	-	-	16,179,236,491	7,425,927,787	8,753,308,704	8,753,308,704
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>21,551,506,625</b>	<b>21,551,506,625</b>	<b>25,206,180,048</b>	<b>22,806,637,500</b>	<b>23,951,049,173</b>	<b>23,951,049,173</b>
	<b>80,606,399,315</b>	<b>80,606,399,315</b>	<b>180,304,584,508</b>	<b>192,316,424,233</b>	<b>68,594,559,590</b>	<b>68,594,559,590</b>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	151,961,958	1,114,876,542	1,248,174,326	18,664,174
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	2,656,232,335	2,656,232,335	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	60,154,404	60,154,404	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	882,506,083	1,781,343,128	2,382,506,083	281,343,128
Thuế thu nhập cá nhân	443,575,585	2,330,571,667	1,644,024,583	1,130,122,669
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	4,771,774,299	4,771,774,299	-
Thuế nhà thầu	-	525,117,620	525,117,620	-
Thuế khác	-	58,833,334	58,833,334	-
<b>Cộng</b>	<b>1,478,043,626</b>	<b>13,298,903,329</b>	<b>13,346,816,984</b>	<b>1,430,129,971</b>
<b>Trong đó:</b>				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,483,662,538			1,430,129,971
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	5,618,912	-		-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi vay	35,985,091	60,741,608
Chi phí bán hàng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35,985,091</b>	<b>60,741,608</b>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>189,052,519,451</b>	<b>163,309,760,243</b>
Kinh phí công đoàn	123,933,000	93,860,000
BHXH, BHYT, BHTN, BH TNLĐ-BNN	-	-
Phải trả hàng ủy thác	20,006,878,590	332,000,000
Cổ tức phải trả	8,153,296,292	2,593,941,392
Phát hành cổ phiếu	270,300,000	-
Công ty Cổ phần công nghiệp TM Tân phú cường	160,000,000,000	160,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	498,111,569	289,958,851
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>189,052,519,451</b>	<b>163,309,760,243</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09a - DN

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>62,800,950,000</b>	<b>29,425,200,000</b>	<b>39,782,414,151</b>	<b>36,898,576,605</b>	<b>168,907,140,756</b>				
Lãi trong năm	-	-	-	24,421,999,701	24,421,999,701				
Phân phối lợi nhuận	-	-	25,000,000,000	(36,573,949,946)	(11,573,949,946)				
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>62,800,950,000</b>	<b>29,425,200,000</b>	<b>64,782,414,151</b>	<b>24,746,626,360</b>	<b>181,755,190,511</b>				
Lãi trong kỳ	-	-	-	3,747,129,800	3,747,129,800				
Phân phối lợi nhuận	-	-	5,000,000,000	(24,740,285,000)	(19,740,285,000)				
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>62,800,950,000</b>	<b>29,425,200,000</b>	<b>69,782,414,151</b>	<b>3,753,471,160</b>	<b>165,762,035,311</b>				

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2021		01/01/2021		Tỷ lệ sở hữu
	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	
Ông Trần Hoàng Dũng	5,000,000,000	7.96%	5,000,000,000	7.96%	
Ông Trần Nguyễn Hoàng Phúc	13,809,500,000	21.99%	13,809,500,000	21.99%	
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	10,656,250,000	16.97%	10,656,250,000	16.97%	
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	3,500,000,000	5.57%	3,500,000,000	5.57%	
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	3,596,610,000	5.73%	267,901,000	0.43%	
Tổng Công ty Dược Việt Nam	7,137,500,000	11.37%	7,137,500,000	11.37%	
Các cổ đông cá nhân khác	19,101,090,000	30.42%	22,429,799,000	35.72%	
<b>Cộng</b>	<b>62,800,950,000</b>	<b>100%</b>	<b>62,800,950,000</b>	<b>100%</b>	



**Cổ phiếu**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,747,129,800	24,421,999,701
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,747,129,800	24,421,999,701
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,280,095	6,280,095
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	<u>597</u>	<u>3,889</u>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- USD	46,785.36	69.060,35
- EUR	6,390.27	314.49

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>344,703,179,203</b>	<b>522,972,825,165</b>
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	340,992,483,067	520,443,711,724
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,710,696,136	2,529,113,441
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>752,359,254</b>	<b>1,582,252,172</b>
- Hàng bán bị trả lại	752,359,254	1,525,715,172
- Giảm khác	-	56,537,000
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>343,950,819,949</u></b>	<b><u>521,390,572,993</u></b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	275,912,182,724	404,351,097,236
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35,660,025)	167,659,490
<b>Cộng</b>	<b><u>275,876,522,699</u></b>	<b><u>404,518,756,726</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	275,912,182,724	404,351,097,236
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35,660,025)	167,659,490
<b>Cộng</b>	<b>275,876,522,699</b>	<b>404,518,756,726</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3,618,590,343	5,815,339,113
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,870,927,374	631,951,719
Chiết khấu thương mại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5,489,517,717</b>	<b>6,447,290,832</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>15,959,779,687</b>	<b>38,460,128,352</b>
Chi phí nhân viên	8,568,839,041	18,657,311,542
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	82,617,090	1,458,921,269
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	3,046,362,000	7,058,541,817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,322,575,493	4,607,629,532
Chi phí khác	2,939,386,063	6,677,724,192
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>43,224,701,179</b>	<b>51,190,948,136</b>
Chi phí lương nhân viên	23,914,139,679	28,534,484,970
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,409,377,249	637,421,547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,519,812,647	2,431,883,706
Hoàn nhập dự phòng	-	(31,314,803)
Chi phí thuê đất, thuế đất	1,441,496,256	1,935,910,968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,817,547,566	5,544,323,598
Chi phí khác	9,122,327,782	12,138,238,150
<b>Cộng</b>	<b>59,184,480,866</b>	<b>89,651,076,488</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

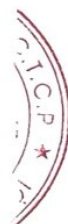
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	2,874,146,712	296,596,806
Giá trị còn lại TSCĐ (điều chỉnh giảm do hỏng)	306,573,844	-
Các khoản khác	2,226,431	-
<b>Cộng</b>	<b>3,182,946,987</b>	<b>296,596,806</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	510,945,301	-
Các khoản thu nhập khác	10,000,005	5,088,039,493
<b>Cộng</b>	<b>520,945,306</b>	<b>5,088,039,493</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5,528,472,928	30,984,042,789
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	3,378,242,712	(4,071,512,372)
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Trừ: Thu nhập đã tính thuế năm trước	-	(5,039,205,164)
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	3,378,242,712	967,692,792
<b>Tổng Thu nhập chịu thuế</b>	<b>8,906,715,640</b>	<b>26,912,530,417</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ</b>	<b>1,781,343,128</b>	<b>5,382,506,083</b>
Bổ sung thuế TNDN năm trước theo Quyết định của cơ quan thuế	-	1,179,537,005
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1,781,343,128</b>	<b>6,562,043,088</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,747,129,800	24,421,999,701
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
	<b>3,747,129,800</b>	<b>24,421,999,701</b>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,280,095	6,280,095
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	<b>597</b>	<b>3,889</b>

**31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Cổ tức trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		3,069,225,000	1,247,647,500
Tiền lương, thù lao của thành viên Ban kiểm soát		1,137,755,296	767,447,598
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>6,214,500,000</b>	<b>6,477,800,000</b>
Trần Hoàng Dũng	Chủ tịch HĐQT	1,753,900,000	1,784,500,000
Đoàn Hồng Thúy	Phó chủ tịch	446,900,000	534,500,000
Lê Hồng Trung	Ủy viên	929,700,000	982,300,000
Nguyễn Tiến Phong	Ủy viên	1,046,000,000	1,002,300,000
Nguyễn Ngọc Tuyên	Ủy viên	991,000,000	1,002,600,000
Đỗ Văn Tấn	Ủy viên	116,000,000	188,000,000
Trần Anh Tuấn	Ủy viên	116,000,000	188,000,000
Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng BGD	815,000,000	795,600,000

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập



Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Dũng